

KHÓA LỄ BÁT NHÃ

(Chủ lễ thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng, cầm hương ngay trán, niệm bài cúng hương)

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT

Nguyện thử diệu hương vân,
Biển mãn thập phương giới.
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp, chư Bồ tát.
Vô biên chúng Thanh văn,
Cập nhất thiết Thánh hiền.
Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự.
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm.
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

KỶ NGUYỆN

Đệ tử chúng đấng nguyện thập phương thường trụ Tam Bảo, Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, từ bi gia hộ đệ tử....., Bồ đề tâm kiên cố, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn, dữ pháp giới chúng sanh, nhất thời đồng đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Nam Mô Hương Cúng Dường Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

TÁN PHẬT

(Đứng dậy cầm hương lên lư, rồi chấp tay đứng thẳng dòng tụng).

Pháp vương vô thượng tôn,
Tam giới vô luân thất.
Thiên nhân chi Đạo sư,
Tứ sanh chi Từ phụ.
Ngã kim đại quy y,
Năng diệt tam kỳ nghiệp.
Xưng dương nhược tán thán,
Ức kiếp mạc năng tận.
Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì.
Ngã thử đạo tràng như đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung.
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô tận hư không, biển pháp giới, quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, tôn Pháp, Hiền thánh Tăng, thường trụ Tam Bảo. (1 lạy)

- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Ta Bà Giáo chủ Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, đương lai hạ sanh Di Lạc tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ pháp chư tôn Bồ tát, Linh Sơn hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Tây phương Cực Lạc thế giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Lực Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

TÁN LƯU HƯƠNG

Lư hương xạ nhiệt,
Pháp giới mông huân.
Chư Phật hải hội tất diêu văn,
Tùy xú kiết tường vân.
Thành ý phương ân,
Chư Phật hiện toàn thân.

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát (3 lần)
Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thật nghĩa.

BÁT NHÃ TÂM KINH

Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần)

Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành thức diệc phục như thị.

Xá Lợi tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố; vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba la mật đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam miệu Tam Bồ đề. Cố tri Bát Nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thật bất hư. Cố thuyết Bát Nhã Ba la mật đa, tức thuyết chú viết:

Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha. (Tụng câu này 3 lần)

LỄ PHẬT, BỒ TÁT và CHƯ TỔ SƯ

- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Quá Khứ Tỳ Bà Thi Phật.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Hiện tại Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Đương lai hạ sanh Di Lạc tôn Phật.

- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Đại Lực Đại Thế Chí Bồ Tát.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Đại Ca Diếp Tổ Sư.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô A Nan Tổ Sư.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Bồ Đề Đạt Ma Tổ Sư.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Huệ Khả Tổ Sư.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Tây thiên Đông độ Việt nam Lịch đại chư vị Tổ

Sư.

- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Tỳ Bà Phụ Chánh Hộ Pháp chư tôn Bồ Tát.
- Chí tâm đánh lễ: Nam Mô Đạo tràng hội Thượng Phật Bồ Tát.

VĂN PHÁT NGUYỆN HỘI HƯỚNG

Đệ tử chúng con một lòng thành,
 Cầu cho đất nước mãi thanh bình.
 Tai nạn binh đao đều dứt sạch,
 Huynh đệ nhìn nhau con một nhà.
 Xót thương cứu giúp tiêu thù hận,
 Cả trên thế giới thấy an lành.
 Cùng chung nhân loại lòng yêu mến,
 Sớt cơm chia áo một tâm thành.
 Kết tình đồng loại như ruột thịt,
 Nguyện cả chúng sanh đến côn trùng.
 Cùng khởi lòng thương che chở thầy,
 Ai đành sát hại làm lợi mình.
 Mong sao toàn thể cùng vui sống,
 Nguyện mưa chánh pháp khắp quần sanh.
 Mọi người đều được ơn nhuần gội,
 Nhiệt nã tiêu tan lòng thanh lương.
 Tam thừa Thánh quả đều an trụ,
 Nguyện con dứt sạch mọi não phiền.
 Gắng tu chẳng chút sanh lời moi,
 Lập chí vững chắc như kim cương.
 Dù bao sóng gió không lay động.
 Thăng bước tiến lên quả vô sanh,
 Yêu ma quỷ mỵ không ngăn nổi.
 Chiếc gươm trí tuệ tay chẳng rời,
 Đon đao đột nhập vô thượng giác.
 Tam độc, bát phong khôn chướng ngại,
 Chỉ một chơn như tam muội ấn,
 Tiến thẳng vào trong nhà pháp thân.
 Trên ngọn diêu phong rong tạt tại,
 Xem xét mười phương chúng khổ đau.

Khởi từ phương tiện tùy ứng hóa,
Đưa chúng đồng lên bờ Niết Bàn.
Dù bao gian khổ lòng không nản,
Công đức tu hành xin hướng về,
Tất cả chúng sanh cùng mình được.
Đồng nương chánh pháp tối thượng thừa,
Lên ngôi chánh giác chứng Phật đạo.

HỒI HƯỚNG

Công đức tụng kinh khôn tính kể
Thắng phước vô biên đồng hướng về.
Nguyện khắp pháp giới các chúng sanh,
Thấy đều thể nhập vô sanh nhẫn.
Nguyện tiêu ba chướng sạch não phiền,
Nguyện được trí tuệ thật sáng ngời.
Nguyện cả tội chướng thấy tiêu trừ,
Đời đời thường hành Bồ Tát đạo.
Nguyện đem công đức tu hành này,
Chan rải mười phương khắp tất cả.
Hết thấy chúng con cùng các loài,
Đồng được lên ngôi vô thượng giác.

TAM TỰ QUY Y

Tự quy y Phật,
Đương nguyện chúng sanh.
Thể giải đại đạo,
Phát vô thượng tâm. (1 lạy)
Tự quy y Pháp,
Đương nguyện chúng sanh.
Thâm nhập kinh tạng,
Trí huệ như hải, (1 lạy)
Tự quy y Tăng.
Đương nguyện chúng sanh.
Thống lý đại chúng,
Nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

VĂN SÁM HỐI

(Tụng tối 14 và 30 mỗi tháng)

Chúng con đồng đến trước Phật đài,
Tâm thành đánh lễ mười phương Phật.
Tất cả Bồ Tát trong ba đời,
Thanh Văn, Bích Chi cùng Hiền Thánh.
Đồng đến chứng minh con phát lồ,
Bao nhiêu tội lỗi trong nhiều kiếp.
Ba nghiệp gây nên chẳng nghĩ lường,
Nổi chìm lẫn lộn trong ba cõi.

Tội ác chiêu hoài chẳng biết dừng,
Hôm nay tỉnh giấc con sám hối.
Hỗ thẹn ăn năn mọi lỗi lầm,
Cầu xin chư Phật đồng chứng giám.
Bồ Tát Thanh Văn thấy hộ trì,
Khiến con tội cũ như sương tuyết.
Hiện tại đời con đang sống đây,
Tuy có duyên lành gặp Phật pháp.
Mà đã gây nên lắm nghiệp khiên,
Lòng còn chứa chấp tham, kiêu, mạn.
Sân, si, tật đố, hạnh tà mê,
Miệng nói điều ngoa thêm dối trá.
Gạt lờng, ác khẩu, lời vu oan,
Sát sanh hại vật thân gây tạo.
Thương tổn sanh linh làm lợi mình,
Tam Bảo chứng minh con sám hối.
Dứt tâm tương tục kể từ nay,
Không hề tái phạm dù lỗi nhỏ.
Nguyện gìn ba nghiệp như giá băng,
Nguyện đạt chơn tông giáo viên đôn.
Kiến tánh viên minh tâm nhất như,
Vọng tình ngoại cảnh dường mây khói.
Nghiệp thức vốn không trí sáng ngời,
Liễu sanh thoát tử không ngần ngại.
Tam giới ra vào độ chúng sanh,
Thuyền từ chống mái không ngừng nghỉ.
Đưa hết sanh linh lên giác ngộ,
Công đức tu hành xin hồi hướng.
Tất cả chúng sanh đều Niết Bàn,
Vào nhà chư Phật ngồi tòa báu.
Mặc áo Như Lai chứng pháp thân,
Đồng phát Bồ đề tâm bất thoái.
Đồng ngộ vô sanh pháp giới chơn,
Đồng lên Phật quả vào Diệu giác.
Đồng nhập chơn như thể sáng tròn.

CHỦ LỄ XƯỚNG

Tội tánh vốn không do tâm tạo,
Tâm nếu diệt thời tội sạch trong.
Tội trong tâm diệt thấy đều không,
Thế ấy mới là chơn sám hối.
Nam Mô Cầu Sám Hối Bồ Tát Ma Ha Tát.

(Đồng tụng 3 lần)

CÁC BÀI PHỤC NGUYỆN

- Phục nguyện Cầu An:

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nguyện dĩ thử công đức hồi hướng cầu an Phật tử..... (hoặc chư Phật tử nếu có nhiều). Trượng thừa Tam Bảo lực, tứ đại thường an lạc, Bồ đề tâm tăng trưởng.

Phổ nguyện: Thập phương đàn việt, tăng ích phước điền, âm siêu dương thối, pháp giới chúng sanh, tề thành Phật đạo

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

(Đồng niệm)

- Phục nguyện Cầu Siêu:

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nguyện dĩ thử công đức hồi hướng cầu siêu phục vì hương linh quá vãng..... (hoặc chư hương linh nếu số nhiều). Thừa tư Phật lực, tốc thoát khổ luân, tảo đặng chánh giác

Phổ nguyện: Hiện tiền tang quyến, phước huệ trang nghiêm, âm siêu dương thối, pháp giới chúng sanh, đồng thành Phật đạo.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

(Đồng niệm)



BÁT NHÃ TÂM KINH GIẢNG GIẢI

PHẦN 1

Trước khi giảng bài kinh Bát Nhã Tâm Kinh, chúng tôi lược nói về sự phiên dịch và tầm quan trọng của nó. Bài kinh này được ngài Huyền Trang đời Đường dịch từ chữ Phạn ra Hán văn vào năm 649 Tây Lịch. Toàn bài vốn vẹn chỉ có 260 chữ.

Trong mọi thời khóa tụng của Thiền môn đều có tụng bài kinh này. Thế là các Tổ thuở xưa đã thấy được tầm quan trọng của nó, dù quý vị theo pháp môn Tịnh Độ hoặc Mật Tông hay Thiền Tông đều phải tụng kinh này. Bởi vì chỗ giác ngộ của đức Phật là "biết tất cả mà không chấp", nên đến nơi viên mãn. Bất cứ pháp môn nào của Phật dạy, tuy phương tiện có khác, song chỗ cứu cánh giác ngộ thì không hai, đều lấy "không chấp trước" làm căn bản. Bởi trí Bát Nhã dẹp tan mọi cố chấp, là thanh kiếm bén của người chiến sĩ phong, xông vào trận chiến đấu với ma quân, không lúc nào tay rời thanh kiếm ấy.

Thế mà, có lắm người con Phật hằng đêm trì tụng kinh Bát Nhã, chưa biết kinh Bát Nhã nói cái gì? Cũng không biết áp dụng tu thế nào? Chỉ biết tụng cho có phước. Bởi có nhiều vị Tăng, Ni bảo rằng: "Học Bát Nhã sợ họ chấp không", vì thế không dám giảng dạy. Ấy là chúng ta đã phản bội Phật, Tổ rồi. Nếu học Bát Nhã mà chấp không thì đâu phải học Bát Nhã. Vì Bát Nhã là phá chấp, nếu còn chấp thì phi Bát Nhã.

Đến đây bước vào đề kinh:

Đề kinh tên: Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Nếu giảng một cách đơn lược thì: Ma Ha có nghĩa là lớn; Bát Nhã là trí tuệ; Ba La Mật Đa là đến bờ kia hay cứu cánh, cũng có nghĩa là cùng tột, tức là trí tuệ rộng lớn cùng tột. Trí tuệ rộng lớn cùng tột đó gọi là Tâm.

Chữ Tâm Kinh là tiếng Trung Hoa, mà Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa là tiếng Phạn. Như vậy trí huệ rộng lớn cùng tột đó gọi là Tâm. Thế kinh này nói về Tâm nên gọi là Tâm kinh.

Có nhà giảng chữ Tâm kinh là: Kinh này là trọng tâm của toàn bộ Bát Nhã 600 quyển. Theo chỗ hiểu của tôi thì khác, chữ Tâm kinh là kinh nói về tâm, vì chữ Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa là tên khác của tâm.

Như vậy, chúng ta học kinh này là để thấy tâm của mình. Nếu học kinh này chúng ta trực nhận được chơn tâm của mình, tức là mở cửa Bát Nhã để chúng ta thấy ông chủ thực sự của mình. Nếu chưa thấy được ông chủ thì phải chịu khó huân tu rồi cũng sẽ thấy.

Giờ chúng ta bắt đầu đi vào chánh văn: Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách".

Vừa mở đầu bài kinh, đức Phật nói với đại chúng: "Có một vị Bồ tát tên là Quán Tự Tại khi ngài thực hành sâu về trí huệ Bát nhã, ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền qua tất cả khổ nạn". Khi Bồ tát Quán Tự Tại thực hành sâu vào trí huệ Bát nhã, tức là dùng trí huệ soi xét phân tách rành rẽ thân năm uẩn này để thấy nó

không có thật. Khi thấy nó không thật rồi, từ đó về sau ngài đều vượt qua được tất cả những khổ nạn. Muốn hiểu rõ hơn chúng ta cũng cần xét qua năm uẩn. Đây là học danh từ, nhưng danh từ mà không phải danh từ. Chúng ta phải biết qua hành trạng của nó, mới có thể đi sâu vào trí huệ Bát nhã. Khi Lăng nghiêm nói: "Đánh giặc trước phải biết giặc trú ẩn nơi nào, mới dẹp được nó". Bây giờ muốn soi năm uẩn là không thì phải biết năm uẩn là cái gì? Nếu chưa biết nó là cái gì thì làm sao soi rọi được. Nên chúng ta cần phải biết rõ nó. Vậy năm uẩn là: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

1. Sắc (Sắc uẩn):

Nói theo danh từ dễ hiểu là cái thân bằng xác thịt của mình. Thân bằng xác thịt gọi là sắc uẩn. Thân xác thịt này lâu nay chúng ta quan niệm sai lầm nó là đẹp, quý, tốt, sống lâu... Tưởng thân này tốt đẹp, sống lâu, đó là kẻ phàm phu ngu si quan niệm sai lầm về thân mình. Bây giờ chúng ta dùng trí huệ soi thấu thì nó không phải như vậy, thân này nguyên là do bốn đại: Đất, Nước, Gió và Lửa hợp lại mà thành.

a.- Đất: Tóc, lông, móng, da, thịt, gân, xương... các chất cứng thuộc về đất.

b.- Nước: Mồ hôi, máu mủ, nước miếng, đàm giải... những chất lỏng đó là nước.

c.- Gió: Hơi thở vô ra cho tim đập, phổi nở v.v... thân thể cử động là gió.

d.- Lửa: Nhiệt độ (hơi nóng) điều hòa ấm lạnh trong người là lửa.

Như vậy, thân ta do sự kết hợp của bốn thứ đất, nước, gió, lửa mà thành, chứ không phải của mình, là sự giả hợp của bốn đại, nguyên thể của nó đều giả hợp. Cho đến sự hiện hữu mà ta đang sống, cũng chỉ là một sự sống bằng vay mượn.

Khi chúng ta uống nước vô là bồi bổ cho nước, nếu chúng ta không uống, vì nước bị loại ra ngoài khô đi, nên nói mình khát nước. Nhưng cái gì là khát? Cũng như cái máy chạy khô dầu thì phải chế dầu vô vậy thôi. Thân tứ đại giả hợp này thiếu nước thì châm vô chút nước, nhưng khi châm nước người ta lại cầu kỳ lựa chọn nước này, nước kia. Sự thật hễ khô dầu, khô nước thì chỉ thêm dầu, nước là đủ. Thế mà không chịu vậy. Người ta phải chế thứ nước nào có vẻ ngon, quý một chút, nên phải tìm nước này nước nọ v.v... Có như vậy vì người ta quan niệm uống vô là mình uống, thật ra không có cái gì là mình. Chỉ vì nước bị loại ra nên thiếu, mình uống vô là thêm cho đủ nước lại mà thôi.

Khi ăn cũng vậy, chúng ta đem chất đất vào trong mình để bồi bổ lại chỗ thiếu. Bởi vì mỗi ngày dồn vô, những chất tinh ba thấm vô máu, các tế bào; những tế bào cũ, những phần xác bị tổng ra ngoài nên chỗ chứa cơm gạo bị thiếu, nên phải dồn những thứ khác vào. Như vậy tức là mình cần cái gì dồn cho nó đầy, khỏi thiếu và đừng có hại mà thôi. Đàng này mình dồn đủ thứ mùi vị, nên bị lệ thuộc vào mùi vị. Thực ra làm thế nào cho bộ máy chạy đều là đủ, dù cho mình có ăn cao lương mỹ vị đi nữa cũng là để sống; người ăn gạo hầm với muối cũng sống. Tưởng đâu mình ăn thức ngon thì thành Tiên, thành Phật nên phải rón tìm, thế mà người không hiểu cố chạy tìm món ngon ngọt. Có người suốt ngày làm lụng vất vả để dành tiền mua một món ăn ngon nuốt qua khỏi cổ rồi cũng chẳng ra gì. Đó là

họ dùng làm lẫn vậy. Như cái máy hết xăng, đồ xăng vô nó chạy, không cần phải là thứ xăng có mùi thơm gì hết. Mình cũng vậy, hễ có cơm gạo vô là nó chạy, không có thì ngưng trệ.

Cho nên trong kinh Phật dạy: "Ăn cũng là một món thuốc". Thuốc để trị bệnh, ăn cũng là lối trị bệnh, vì thiếu nên phải nuốt vô cho đầy. Hiểu được như vậy mới thấy đạo lý là thật, là vui. Như vậy sự ăn uống cốt bồi bổ cho xác thịt, cho tứ đại, nghĩa là uống bồi cho nước, ăn bồi cho đất, cho lửa, hít thở khi khịt cả ngày là bồi cho gió.

Chúng ta thấy chỉ vì thân này mà lằng xằng, lộn xộn suốt ngày. Hết vô rồi cho ra, thiếu không được, dư không xong, vô ra cả ngày thật không nghĩa lý gì! Suốt ngày chỉ sống với cái giả dối vay mượn gọi đó là sống. Người không tỉnh, đời sống của họ chỉ là việc đem bốn đại vô, rồi đem bốn đại ra làm như vậy suốt ngày mà vẫn cho đó là hạnh phúc. Việc đem vô cho ra trải ngày này sang ngày khác, sống sao đủ tiện nghi cho hai việc đó thì gọi là sung sướng, hạnh phúc... Rốt cuộc thân người thật là tạm bợ giả dối mà người không hiểu, nên cuộc sống không có giá trị gì hết. Việc đem vô cho ra một ngày kia bắt buộc phải đình chỉ và thân này phải tan rã. Thân đã rã thì lúc đó coi như hết! Nên Phật nói: "Lâu nay mình thấy thiệt nó là của mình, giờ thấy rõ không phải là của mình". Một cái tạm bợ mà tưởng là của mình, lo bồi đắp cho nó, tốn hao bao nhiêu sức lực, gây tạo bao nhiêu nghiệp chướng... Bây giờ tỉnh giác được, dùng trí huệ soi thấy thân này không thật chỉ là do đất, nước, gió, lửa hợp lại. Hợp lại từ buổi đầu tới nay cũng vẫn hợp lại, thiếu một là chết là tan rã.

Khi đã thấy sắc uẩn này không thiệt, không phải là của mình, đó là mình đã giác. Biết được thân xác này do đất nước gió lửa hợp lại, dùng theo danh từ nhà Phật gọi là nhân duyên. Như vậy do bốn đại làm nhân duyên với nhau nên có thân này. Khi nó hòa hợp lại cũng phải nhờ bồi bổ luôn luôn mới còn, còn trong nhân duyên, hết duyên thì nó tan rã. Chúng ta quán thấy thể xác chúng ta là do bốn đại hợp thành thì biết được nguyên nó là không, do duyên hợp mới có. Chính khi có đất, nước, gió, lửa này chúng ta đã biết nó là không thiệt, cái biết nó không thiệt, tánh nó là không thì cái biết đó là trí huệ Bát Nhã. Biết sắc uẩn là không, soi được sắc uẩn là không thì qua được các khổ nạn của sắc uẩn. Đã thấy sắc uẩn là không, giờ đây chúng ta tuần tự soi đến thọ uẩn.

2. Thọ (thọ uẩn):

Thọ uẩn là khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) sanh ra sự nhận chịu, hoặc khổ vui, hoặc không khổ vui. Sự nhận chịu khổ vui đó gọi là thọ. Ví như lỗ tai khi nghe người ta chửi, lỗ tai là nhĩ căn, tiếng chửi là thanh trần. Khi căn và trần xúc chạm nhau mình khởi nhận (thọ) rằng đây là tiếng chửi, lúc đó mình buồn phiền. Như sự nhận ra tiếng chửi ấy, khi người ta chưa chửi mình thì nó đâu có. Bởi thanh trần ở ngoài va chạm vào nhĩ căn, nên mới nhận ra tiếng chửi, rồi sanh ra buồn phiền... Vậy thì sự nhận ra tiếng chửi nguyên nó là không, duyên hợp mới có. Như lỗ tai bị điếc, không nghe người chửi thì đâu có buồn. Thế là tiếng không phải làm cho mình buồn, tại chạm vào lỗ tai nhận ra tiếng chửi nên mới buồn. Cho nên có trần mà

không có căn thì không có thọ, tự lỗi tai đâu có vui buồn. Tóm lại đủ nhân duyên, trong có căn ngoài có trần tiếp xúc nhau mới có thọ. Thọ nguyên nó là không, có là do duyên hợp như huyễn có. Nhưng mình không thấy như huyễn, nên nghe tiếng chửi cho là thiệt bèn nổi giận đùng đùng, muốn làm hung dữ cho đã giận... Đó là lầm vì giả mà tưởng thiệt, cho nên Phật nói là ngu si. Như thế, quán thọ khổ vui nơi mũi, lưỡi, thân, ý đều không thiệt, nguyên nó là không, duyên hợp có như huyễn. Vậy tại sao mình lại lệ thuộc nó? Người hiểu được như thế, quán như vậy là quán thọ uẩn không. Khi chúng ta thấy thọ uẩn không, thì chē cũng không quan trọng, khen cũng không tự hào... Người quán được như vậy liền qua các khổ nạn, không bị lệ thuộc vào ngôn ngữ, âm thanh.

3. Tưởng (Tưởng uẩn):

Tức là tâm tưởng của chúng ta, khi chúng ta ngồi lại ở chỗ vắng vẻ, chợt nhớ lại một danh từ hay một hình ảnh gì liền khởi tưởng ra tướng trạng. Như chúng ta đang ngồi đây (Vũng Tàu) chợt nhớ lại Saigon, vừa nhớ tới liền tưởng ra hình ảnh chợ búa... Hoặc ngồi đây nghe nói bên Nhật Bản cảnh rất đẹp, liền khởi tưởng cảnh ấy thế này thế nọ. Cảnh đó mình chưa thấy, chỉ nghe thôi, mơ tưởng ra thì tưởng ấy đâu có thật. Bởi bên trong có ý, bên ngoài có xúc trần, thính trần hợp lại mới sanh tưởng. Chưa biết cảnh bên Nhật ra sao, nhưng nghe người ta nói (thính trần) rồi tưởng tượng ra cảnh ấy. Tưởng tượng bằng cách lấy Vũng Tàu làm tiêu chuẩn rồi phóng đại ra. Đó là mình nương nơi tướng (Vũng Tàu) mà tưởng tượng ra cái mình chưa biết (Nhật). Như vậy sự tưởng tượng đó đâu phải thật. Trước khi nghe nói cảnh ở bên Nhật, mình không thể tưởng ra cảnh bên Nhật, chỉ sau khi nghe mới tưởng tượng ra được. Như vậy, hoặc là tai nghe hay mắt thấy mới khởi ra tưởng. Tai nghe mắt thấy thì đã có thính trần và nhĩ căn, hoặc sắc trần với nhãn căn, từng cặp tiếp xúc nhau mới sanh ra tưởng. Thành thử, tưởng vốn là không, duyên khởi huyễn có. Hiểu được như vậy là quán tưởng uẩn thể tánh không, duyên khởi có như huyễn.

4. Hành (Hành uẩn):

Tức là sự suy nghĩ của chúng ta. Khi vừa nghĩ điều này liền nghĩ tiếp sang điều khác, liên tục không ngừng. Trong kinh thường mô tả Hành là "niệm niệm sanh diệt". Niệm niệm sanh diệt là cái này khởi nghĩ thì cái kia diệt, tiếp tục sanh diệt không ngừng. Cái này diệt cái kia sanh gọi là dòng suy tư hay nghĩ tưởng, dòng suy tư nghĩ tưởng đó gọi là hành, mà hành uẩn nguyên nó không thật. Theo kinh điển Tiểu thừa nói nó không thật như thế này: "Hành uẩn niệm niệm sanh diệt". Như khi chúng ta nghĩ về Saigon thì đó là niệm đầu, để rồi kéo theo một chuỗi nữa là đi đâu, mua gì, làm gì... Nghĩ là nghĩ việc này rồi tới việc kia, nghĩ tới việc mới thì việc cũ mất, nghĩ tới hai thì một mất, nghĩ tới ba thì hai mất, cứ thế liên tục sanh diệt. Đã liên tục sanh diệt thì đâu có mất thiệt, nên nói rằng hành uẩn niệm niệm sanh diệt, cho nên nó không thật. Chỗ này hay thí dụ như một cây chuối lột ra từng bẹ, lột mãi cho đến hết, tìm lại cây chuối thì không còn. Lúc đầu tưởng cây chuối là thật, nhưng cây chuối là do nhiều bẹ góp lại. Cũng vậy một dòng suy nghĩ, từng niệm sanh diệt khi đó tưởng sự suy nghĩ là thiệt, song niệm

này diệt, niệm kia sanh không có niệm nào thật. Niệm niệm nối tiếp sanh diệt không thật, đó là nói theo lối Tiểu thừa.

Mặt khác để thấy hành uẩn là không, theo tinh thần Bát Nhã nói khác hơn. Theo Bát Nhã, khi chúng ta nghĩ đi Saigon, vừa suy nghĩ đi Saigon thì hỏi tại sao ta biết Saigon? Đó là do trước kia ta đã thấy Saigon hoặc nghe người khác nói. Thế cũng là tai nghe mắt thấy. Như vậy có cảnh Saigon là sắc trần, mắt nhìn thấy là nhãn căn, giờ suy tính về Saigon thì cảnh Saigon hiện. Do đó nếu hành uẩn không có mắt thấy tai nghe thì nó không có. Bởi có mắt thấy tai nghe nên khởi nghĩ, khởi tính... Cho nên hành uẩn nguyên thể là không, duyên hợp huyễn có.

Qua hai lối giảng trên, ta thấy lối giảng Tiểu thừa dễ hiểu hơn. Vì niệm niệm sanh diệt căn cứ trên hình thức, hình thức này diệt thì hình thức khác sanh. Căn cứ trên hình thức còn mắt mà nói nó không thật. Lối giảng Bát Nhã thì ngay khi nó khởi lăng xăng, mình chỉ biết nguyên thể nó là không, nhân duyên hợp huyễn có. Tiểu thừa căn cứ trên tướng, mà hình thức thì theo thời gian. Việc này sanh, việc khác diệt, có trước có sau, căn cứ theo thời gian phân định cái giả của nó, cho nên nói vô thường. Vô thường tức thời gian. Lý Bát Nhã thì không thế, mà căn cứ trên không gian tức là ngay sự kết hợp biết hình thức là giả. Trên hình thức kết hợp có một tướng trạng, choán một khoảng không gian, biết ngay tướng trạng đó thể nó vốn không. Chớ không đợi nó diệt rồi mới nói là không. Niệm hiện khởi mình biết thể nó là không, duyên khởi huyễn có, không đợi niệm diệt mới nói là không.

Vậy thì qua hai lối giảng trên, chúng ta thấy rõ rằng một lối căn cứ trên thời gian là hình thức. Một lối căn cứ trên không gian là thể tánh. Đại thừa nhìn thẳng vào thể tánh. Như cái nhà nếu theo lý của Tiểu thừa là vô thường, cho nên phải hư hoại, một ngày nào đó trở thành không, như vậy nói vô thường là căn cứ trên cái nhà ngày nay mới, ngày mai cũ và hư hoại. Tức căn cứ vào thời gian để phán định cái không của ngôi nhà. Trên tinh thần Bát Nhã Đại thừa, cái nhà hiện có ta không nói nó là vô thường, mà nói ngay cái nhà này là không. Vì nguyên thể là không, do cây, đá, xi măng... xây lại mà thành, choán một khoảng hư không, lúc đó gọi là cái nhà. Sự thật chẳng có gì là cái nhà, chỉ là một khoảng hư không với một mớ vật liệu xây nên cái nhà. Thể của cái nhà không có, do duyên hợp tạm có một hình thức, ngay nơi nhân duyên giả hợp này biết thể nó là không, đó là tinh thần Đại thừa. Lời giải ấy thật là tế nhị, hiểu được rồi mới biết được chỗ khác biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa.

Khi hiểu được lý không của Đại thừa, thì ngay nơi sự vật sờ sờ đó mà nói nó là không. Vì vậy trong kinh Đại thừa thường nói lý không, không mà không phá hoại cái đó. Nghĩa là nói không nhưng không đợi hoại rồi mới nói không, cũng không đợi cái nhà tan nát rồi nói cái nhà này là không, mà ngay khi mới dựng còn sờ sờ đó mà nói là không.

Tiểu thừa thì khác, đợi hoại rồi mới nói là không. Vì căn cứ trên hình thức. Hình thức từ cái có, nó biến lần cho tới tan nát. Ở đây lý Đại thừa thì ngay nơi hình thức thấy được thể tánh, thể tánh nó là không, duyên hợp huyễn có thành ra cái hợp là duyên biến. Đại thừa nói huyễn, Tiểu thừa nói vô thường, nói vô thường

thì người ta dễ nhận vì thuộc về hình thức biến hoại, nhưng khi nói huyền là không thì khó hiểu hơn, tuy thế hiểu được chỗ này, chúng ta mới thấy cái sâu của Đại thừa. Ngay nơi có biết là không, thì mới hay. Ngay nơi suy nghĩ của mình - hành uẩn - biết đó là nhân duyên hợp cho nên nó là không, có suy nghĩ chỉ là huyền. Đó là quán được hành uẩn là không.

5. Thức (Thức uẩn):

Thức uẩn này được Duy Thức học phân tách quá rõ ràng. Thức là phân biệt, sự phân biệt của mình. Ở con mắt thấy hình tướng vuông tròn hoặc màu sắc: đen, vàng, trắng, đỏ..., sự phân biệt của con mắt gọi là nhãn thức. Lỗ tai nghe tiếng sanh phân biệt tiếng trong, tiếng đục...đó là cái biết của lỗ tai gọi là nhĩ thức... Tóm lại những sự phân biệt của sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) gọi là thức. Ở phần thức uẩn này nếu chúng hiểu được Thọ uẩn, thì thức và thọ cùng tương tự nhau.

Thọ uẩn đã không thật có thì thức uẩn cũng không thật có, vì do căn tiếp xúc với trần khởi ra phân biệt, như vậy thức uẩn nguyên thể là không, duyên hợp huyền có.

Đến đây chúng ta đã đi qua hết năm uẩn, chúng ta đều soi thấy thể nó là không, tức biết rõ năm uẩn do nhân duyên hợp nên tạm có như huyền mà thể tánh là không. Chúng ta chiếu soi luôn luôn như vậy gọi là dùng trí huệ Bát Nhã quán chiếu.

Trí huệ Bát nhã đó, nếu chúng ta chịu ra công chiếu soi năm này tháng nọ huân cho thuần thực, nhắm mắt mở mắt, mỗi mỗi hành động, ngôn ngữ đều thấy rõ ràng năm uẩn là như huyền, gọi đó là hành thâm. Khi thấy thân này là huyền thì ách nạn nào cũng qua hết và lúc đó mình tương đương với Bồ tát Quán Tự Tại.

Nhưng ngày nay chúng ta nghe nói ngài đi sâu vào trí huệ Bát Nhã thấy năm uẩn không liền qua hết khổ nạn... thấy khó tin. Tại sao thân mình như vậy mà thấy là không, rồi qua hết khổ nạn. Muốn tin được điều này chúng ta không phải lý thuyết dông dài, phải chịu khó hành thâm như ngài. Đến khi chúng ta đã thấy rõ năm uẩn là không, bảo đảm chắc chắn chúng ta qua hết khổ nạn. Điều đó nhất định như vậy. Nếu chưa thấy được năm uẩn không thì khổ nạn vẫn là khổ nạn không qua được.

Chỗ này chúng ta có thể thấy một cách rõ ràng, tất cả khổ nạn đến với chúng ta đều do ta thấy thân này thật, tâm này thật cho nên người ta nói nặng một chút thì buồn, cái buồn đó là khổ. Nhưng cũng từ tiếng nói đó, chúng ta biết thọ uẩn là không thật, mặc họ nói gì mình cũng không buồn, không buồn là không khổ, tức là qua khỏi khổ nạn. Cũng vậy đối với tứ đại này, chúng ta thấy là giả thì chuyện mất còn, đau nhức đau có nghĩa gì. Còn đất, nước, gió, lửa thì thân này còn, đất, nước, gió, lửa chia tay thì thân này mất; đất về đất, nước về nước, đâu trở về đó. Biết được như vậy thì sẽ đứng vững đối với mọi khổ nạn. Cho nên trong phẩm Phổ môn nói: rớt xuống nước không chìm, nhảy vô lửa không cháy. Nếu rớt xuống nước biết thân này là nước tức không chìm trong nước. Bị lửa cháy biết thân này là lửa thì đâu bị lửa đốt... Cái gì cũng không hại mình được, vì đâu có mình mà hại. Sở dĩ mình có khổ nạn là tại mình thấy mình thật, cho nên cái nào

cũng hại mình được. Một khi thấy mình với đất, nước, gió, lửa không khác, lúc đó đất, nước, gió, lửa ở ngoài không hại mình được. Cho nên đạt được năm uẩn là không như ngài Quán Tự Tại, chắc chắn chúng ta sẽ hết khổ nạn, không vật gì có thể làm hại chúng ta được. Đó là một lẽ thực không thể chối cãi. Nhưng người mới nghe nói coi như huyền bí lắm. Bởi thế người học kinh không hiểu được lý, cố chấp sự trở thành mê tín. Nay hiểu được lý này thì không còn gì chướng ngại.

Bồ tát Quán Tự Tại đi sâu vào trí huệ Bát Nhã, ngài soi thấy năm uẩn là không, lúc đó các khổ nạn đều thông qua nên được tự tại. Khi hết khổ thì gọi là lạc là vui, không còn khổ nên gọi là Cực lạc, là Niết Bàn v.v... Như vậy chúng ta chỉ tốn chút công tu quán làm sao cho năm uẩn là không, thì Cực lạc, Niết Bàn hiện tiền. Công việc chỉ có chừng ấy, mình không chịu tu cứ ngồi đây trông chừng về Cực lạc. Hoặc có người nghe nói "Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba la mật đa... độ nhất thiết khổ ách". Họ không nhận câu trước "chiếu kiến ngũ uẩn giai không" mà chỉ nhớ "hành thâm Bát Nhã" rồi "độ nhất thiết khổ ách". Chuyên tụng Bát Nhã để được hết khổ ách. Nhưng có hết được không? Chúng ta phải biết Bát Nhã là soi thấy năm uẩn đều không, tức là hành Bát Nhã, chớ không phải đọc tụng luôn mồm là hành thâm Bát Nhã. Soi thấy năm uẩn đều không là quán chiếu Bát Nhã, đạt được thực tướng Bát Nhã. Soi thấy năm uẩn là hành Bát Nhã, còn tụng Bát Nhã là đọc thuộc lòng chứ không phải hành. Cũng như một người làm toán khi họ đọc thuộc lòng công thức thì chưa gọi là làm toán, khi đem công thức đó áp dụng vào bài toán mới gọi là làm toán. Cũng vậy, nếu chúng ta đọc bài kinh này cả đời, không chịu quán chiếu thì chưa phải là trì Bát Nhã. Đức Phật chỉ dạy một câu thôi, ngài nói rằng: "Khi Bồ Tát Quán Tự Tại thực hành sâu vào trí huệ Bát Nhã, soi thấy năm uẩn này là không, liền đó ngài qua hết khổ nạn". Qua hết khổ nạn tức là được tự tại, giải thoát. Giờ đây chúng ta dùng một câu đó để tu cũng đủ rồi, không cần nhiều, chỉ bao nhiêu đó chúng ta cứ hành càng ngày càng sâu, đến một ngày nào đó chúng ta cũng được như ngài Quán Tự Tại, được giải thoát hết khổ nạn...Không cần tìm kiếm cái gì xa xôi.

PHẦN 2

Đức Phật đã từ bi chỉ dạy một cách hết sức gọn, hay vô cùng, chúng ta y theo đó tu hành, chắc chắn đạt được kết quả tốt. Khi hành thâm Bát Nhã rồi, thấy năm uẩn là không thì qua hết khổ nạn, lúc đó còn gì?

Một thí dụ, cùng ở trong một cái nhà có vài ba mươi người, trong đó có ông chủ. Có một người lạ đến hỏi ông chủ trong nhà này là ai? Có người thông thạo, đứng ra chỉ ông này là khách, ông kia là bà con v.v... cứ lần lượt loại hết những người khách, bà con ra... Cuối cùng còn một người ngồi đó mà không chỉ. Người lạ kia có biết người ngồi đó là ông chủ không? Khi đã loại hết mọi người, còn lại một người không chỉ, không nói đến, chúng ta tự biết người đó là chủ rồi. Lúc khách chủ lộn xộn khó phân biệt ai là chủ, ai là khách, đến khi khách ra hết thì người còn lại là chủ, việc đó không còn nghi ngờ được. Kinh Bát Nhã cũng ngầm nói lên việc đó, vì vậy gọi là giá thuyên tức là lời nói ngăn chặp, chúng ta không

cần chỉ mà để thâm ngộ. Khi năm uẩn là không thì còn lại cái gì đó, chúng ta mỗi người tự biết. Đó là lẽ thiết yếu vậy.

Tiếp đến câu: "Xá Lợi tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị". Nay Xá Lợi tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy.

Đoạn kinh này giải thích rộng cho đoạn kinh trước. Đức Phật nói khi Bồ tát Quán Tự Tại thực hành sâu trí huệ Bát Nhã, soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết khổ nạn. Khi nói năm uẩn là không, Phật liền chỉ rõ nó không bằng cách nào. Ngài nói sắc uẩn chẳng khác không. Không cũng chẳng khác sắc uẩn, sắc uẩn này tức là không, không đó tức là sắc uẩn này. Đây là chỗ khó khăn nhất làm người ta điên đầu về Bát Nhã. Tại sao sắc uẩn không khác với không? Tại sao cái không chẳng khác sắc uẩn?

Ví như chiếc gương phản chiếu những hình ảnh, nào là đồng hồ, bàn ghế v.v... đều hiện bóng trong gương đó. Những hình bóng hiện trong gương, có thể nói bóng đồng hồ không khác với gương, cái gương không khác với bóng đồng hồ. Tuy nói hai mà không khác. Nhưng ở đây nói không khác, nghĩa là cũng còn mường tượng như hai. Tiến lên một lớp nữa, nói rằng: mặt gương tức bóng đồng hồ, bóng đồng hồ tức là mặt gương. Vì hai cái này không rời nhau, cái này tức là cái kia, cái kia tức là cái này. Bởi vì rời gương không có bóng đồng hồ, mà rời bóng đồng hồ thì đâu thấy mặt gương, nên bóng đồng hồ tức là mặt gương, mặt gương cũng tức bóng đồng hồ. Thế nên chúng ta thấy bóng đồng hồ với mặt gương không phải là hai, nhưng nói một cũng không được. Đó là chỗ khó hiểu của Bát Nhã. Nếu đoạn sắc không này, chúng ta hiểu được mới mở ra một chân trời mới lạ của Phật pháp, chúng ta sẽ không còn nghi ngờ kinh điển Đại thừa nữa.

Nói bóng đồng hồ và mặt gương không khác, đó chỉ là giai đoạn đầu. Giai đoạn này còn so sánh, vì so sánh nên hình như có hai, đó là tạm để cho người ta dễ nhận. Đến chỗ lý thì bóng đồng hồ tức mặt gương, mặt gương tức bóng đồng hồ, không thể chối cãi được. Cũng như sóng và nước, lúc đầu nói sóng không khác nước, nước không khác sóng, thì thấy hình như có hai, nhưng sau đó nói sóng tức là nước, nước tức là sóng; vì rời sóng đâu có nước, rời nước làm gì có sóng. Đó là chỗ tuy hai mà một, một nhưng không phải một. Thuộc về pháp môn bất nhị của Đại thừa.

Qua thí dụ trên, chúng ta hợp pháp lại, sắc uẩn nói trong phạm vi hẹp là thể xác. Như đã nói, thân tứ đại này đâu phải có, do bốn duyên hợp lại nên tạm có, chiếm một khoản không gian; nguyên thể là không, duyên hợp tạm thành. Cái nhà nguyên thể trước không có, do phối hợp vật liệu mà thành cái nhà. Bởi thể nó là không, duyên hợp nên tạm có, nên cái nhà hiện có không rời thể không, thể không ấy chẳng rời cái nhà. Khi cái nhà thiếu duyên hư rã thì rõ ràng là không, duyên còn thì tạm che kín thể không, nhưng trong thực thể cái nhà vẫn là không. Đó chỉ là một mớ duyên ràng rịt bao phủ hư không.

Đến con người, thật ra thân này cũng là một mớ nhân duyên ràng rịt bao phủ hư không mà thành. Nếu không có hư không thì không phải là thân này. Lỗ tai

nếu không trông thì không nghe tiếng, lỗ mũi hết bít thì thở không được, cái miệng nhờ trông mới ăn được...Tóm lại khi duyên hợp tạm bợ thành hình thể, mình chỉ nhìn được cái giả, tướng ở ngoài cho đó là thân. Cũng như bóng đồng hồ phản chiếu trên mặt gương, mình không lầm nói đó là đồng hồ thật, mà chỉ là bóng đồng hồ trong mặt gương, nói thế mới đúng. Thế nên, đối với thân này mình cũng phải biết nó là một nhóm duyên hợp hư giả thể tánh là không, biết vậy mới đúng, nếu nói thân này là thật, đó là sai. Nếu nói bóng đồng hồ trong gương là thật, đó là ngu si. Cũng vậy, thân mình do các duyên tạo thành bao bọc một mớ hư không ở trong, mình cho là thật thì cũng là ngu si... Nên nói trí tuệ là nhìn thấy thực thể của sự vật, thực thể vốn rỗng không, do mớ nhân duyên hợp lại tạm bợ nên gọi là huyền, tuy có mà là tạm bợ, nếu thiếu duyên thì tan rã trở thành không.

Biết là tạm bợ thì rời được sự chấp sai lệch. Khi có cái đồng hồ ở trước mặt gương, không thể nói trong gương không có bóng đồng hồ, mà nói trong gương có chiếc đồng hồ thật cũng không được, mà phải nói trong gương có bóng đồng hồ mới đúng.

Đối với thân này cũng vậy, nếu biết thân này là huyền có, thể tánh là không thì đúng, nói thân này thật là sai, nói thân này không cũng trật, vì huyền có làm sao nói không được. Nhìn trong gương có bóng đồng hồ, nói gương không có gì hết là sai, nói vậy là cố chấp; nói trong gương có cái đồng hồ thật là ngu si, không biết được thật giả. Người có trí huệ thực mới biết trong gương có bóng đồng hồ, như vậy ngay bóng đồng hồ nói là mặt gương thì có hại gì? Thế nên nói bóng đồng hồ tức là gương, gương không rời bóng đồng hồ, nên gương tức là đồng hồ.

Thân này do tứ đại giả hợp không có thật, mà tứ đại thì đâu có rời thân, nói thân tứ đại thể là không, ấy là sắc tức không. Thể không ấy không rời tướng giả hợp của tứ đại, nên nói không tức sắc. Nhưng thân tứ đại không phải hoàn toàn không, mà cũng không phải có thực, do một mớ nhân duyên ràng rịt bao bọc hư không ở trong nên gọi là thân. Biết như vậy là biết đúng. Nói thân này là không, là thật đều sai, đều là cố chấp, đó là ngu si. Vì giả tướng mà không biết nên khởi phân biệt chấp thật, hoặc không... Bởi thế khi hiểu được lý này, mới thấy Phật nói sắc tức là không là chỉ ngay thân xác chúng ta, do nhân duyên nguyên thể là không. Khi nhân duyên giả hợp lại, biết là không, duyên hợp huyền có. Duyên hợp huyền có không thật mà chấp là thật, tức là bệnh, nên nói là phạm phu ngu si. Ngược lại, nếu biết rõ duyên hợp huyền có, thể là không, đó là trí huệ. Thường soi, thường thấy như vậy là trí huệ Bát Nhã và đã bước vào hàng thánh, vì trí là hàng thánh, tình là phạm.

Chúng ta thực biết như vậy, thì việc tiến vào đạo có gì là khó. Tuy thế nếu chỉ biết suông, không ra công huân tu, bị thế gian ràng buộc hết chuyện này đến chuyện nọ thì cũng không thành thánh được. Biết được như thế, từng giây từng phút đều quán chiếu, sống được như vậy thì dù không muốn làm thánh cũng là thánh. Trái lại, người tự xưng là thánh, thấy gì cũng cho là thật, rốt lại là phạm, đây là điểm cốt yếu vậy.

Đối với các pháp chúng ta đã thấy được sắc tức là không, không tức là sắc. Nhưng đối với các nhà triết thuyết thế gian họ chủ trương: hoặc là đa nguyên luận,

hoặc là nhị nguyên luận hay là nhất nguyên luận. Nghĩa là họ tìm nguồn gốc của vũ trụ, nếu nhận từ một làm ra thì gọi là nhất nguyên luận,; nếu nói vũ trụ thành lập bởi tương đối, cái này hợp với cái kia, cái này đối với cái nọ mà sanh thì đó là nhị nguyên luận; nếu nói vũ trụ do nhiều thứ hợp thành thì đó là đa nguyên luận. Ba thứ luận trên, Phật giáo thuộc về lối luận nào chúng ta khó giảng trạch. Nếu nói Phật giáo là đa nguyên cũng đúng, là nhị nguyên hay nhất nguyên cũng không đúng. Nếu là đa nguyên, căn cứ theo thuyết nhân duyên, nói rằng các pháp không tự có, do nhân duyên hợp mới có. Nếu là nhất nguyên, người ta dẫn trong kinh Phật nói: Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức, chỉ có một tâm thôi nên là nhất nguyên. Thực ra, căn cứ theo tinh thần Bát Nhã mà nhìn thì Phật giáo là pháp môn bất nhị. Nó không hai, không phải một, nói hai là sai, nói một cũng trật.

Như gương và bóng, mới nhìn thì tưởng là hai, như sự thực không phải hai, vì rời gương không thể có bóng. Như vậy bóng hiện trong gương không phải là hai cũng không phải một, vì sắc tức là không, không tức là sắc. Nó không phải là hai, vì có sắc có không thấy như hai, nhưng cái này tức là cái kia, cái kia tức là cái này nên không thể nói hai được. Nếu nói một thì làm sao có sắc có không, đó gọi là pháp môn bất nhị.

Đã biết bóng không rời gương, đã biết sắc tánh nó là không thì phải biết sắc không rời không, từ không hiện ra sắc, nên không cũng không rời sắc, hai thứ không ly khai đó là pháp môn bất nhị. Khi đã hiểu sắc tức không, không tức sắc, thì cái không chỉ cho tánh là thật, cái sắc chỉ cho tướng là giả. Bóng đồng hồ hiện trong gương, đối với gương bóng là giả mà gương là thật, vì cái đồng hồ để trước gương thì hiện bóng vào, dời đồng hồ đi thì gương không hiện bóng đồng hồ. Nhưng mặt gương có thể hiện bóng các vật khác, không cố định là bóng đồng hồ, nó chỉ là mặt gương. Gương không ngại gì bóng đồng hồ hay sự vật. Cũng vậy cái không nó không ngại gì tứ đại và cũng không phải riêng của tứ đại. Nghĩa là duyên hợp bao bọc một mớ hư không lại thì gọi là nhà, vật đủ thứ, nếu duyên rã thì trở thành không. Như vậy chúng ta thấy rằng: sắc tức là không, không tức là sắc, biết ngay nơi tánh không sanh diệt, tướng thì giả tạm sanh diệt.

Thế mà lâu nay ta chỉ thấy tướng giả tạm, không thấy được thể tánh. Tướng giả tạm là sanh diệt, ta bám vào nó thì ta cũng phải sanh diệt. Ngược lại, thấy được thể tánh không sanh diệt, tức nhiên không chạy theo sanh diệt. Ở chỗ này có người ngờ rằng: như vậy mình tu rồi thành không ngờ chẳng? Tuy không chạy theo sanh diệt, hằng thấy được tánh không của các pháp, nhưng không phải rời vài cái không ngờ, vì còn cái biết. Cái biết sắc thân này như huyền, tánh nó là không, chẳng phải biết tánh nó là không rồi nói thành không, đó thật là ngu si. Thuở xưa, lúc Phật còn tại thế, có người Bà la môn đến hỏi Phật:

- Cù Đàm biết các pháp là huyền, vậy Cù Đàm có phải là huyền không?

Phật không trả lời, Ngài hỏi lại:

- Gần đây có nước Bạt Kỳ, kỷ luật nghiêm khắc, nhưng quân lính trong nước thường phạm kỷ luật, bị tù tội, vậy ông có nghe điều đó chẳng?

Người Bà la môn nói:

- Có.

Phật hỏi:

- Ông có biết người phạm kỹ luật nước ấy bị bắt bỏ tù không?
- Tôi biết rõ lắm,
- Như vậy ông có phải là người tù không? (Kinh A Hàm)

Biết người phạm kỹ luật ở tù, mình đâu phải là kẻ ở tù. Biết các pháp như huyễn, tánh các pháp là không, mình đâu phải là không. Vì lâu nay chấp bóng, chấp giả quen rồi, nay nghe nói tất cả pháp đều huyễn, đều không, rồi đâm hoảng tưởng là như vậy tôi hết rồi sao? Chúng ta cứ lo mình hết, mà không ngờ ông chủ còn sờ sờ mà không hay. Như vậy chúng ta quán các pháp là giả, tướng là huyễn, tánh là không; ngay thân này cũng vậy, lúc đó dứt hết mê lầm vẫn còn trí huệ Bát Nhã. Chính nhờ vào trí huệ Bát Nhã ta mới có thể chiếu soi được. Phải hiểu rõ như vậy, để trên bước đường tu hành không còn ngờ vực, để bề tiến đạo.

Như trên, chúng ta thấy nghĩa sắc tức là không, không tức là sắc hệ trọng vô cùng. Đó là lẽ thực, thấy được lẽ thực mới không mê lầm. Tánh biết là tánh, tướng biết là tướng, luôn luôn nhận rõ tánh tướng hạnh giải. Tướng không rời tánh, tánh cũng không rời tướng, tánh tướng không hai. Như vậy khi biết tướng là huyễn, thì tánh không phải huyễn. chúng ta không chạy theo huyễn tướng, không còn chấp chặt thân này. Không chạy theo huyễn tướng của thân, đối cảnh không chạy theo giả tướng của cảnh, người đó đã phá được hai lối chấp: chấp ngã, chấp pháp. Đó là vi diệu của sắc tức là không, không tức là sắc.

Khi đã phá chấp ngã và chấp pháp thì sẽ thành cái gì? - Không thành cái gì hết mà tức là có trí huệ Bát Nhã - Như vậy, sau khi phá hết chấp ngã, chấp pháp thì tâm thanh tịnh, không bị cảnh giả lôi cuốn tức là không còn bị luân hồi. Ngược lại, nếu còn lầm chạy theo giả tướng của thân, giả tướng của cảnh, tức là bị luân hồi không thể dứt được. Được thế, khi nói tới "Lý Bất nhị" mới thấy thực là hay. Đem thuyết Bất nhị áp dụng vào các pháp, thì các pháp giữa này đều là huyễn, vì nó không hai, tức là huyễn có. Nhưng lâu nay nói có thiện có ác, thiện ác là thiệt, hai cái đối đãi. Ở đây nói không hai cho nên không thật. Khi hiểu được lý Bất nhị, mới thấy đúng như trong kinh Pháp Bảo Đàn, đức Lục Tổ dạy đệ tử trong phẩm Chúc Lụy rằng: "Sau này nếu có người tới hỏi đạo, phải đáp ngược lại câu hỏi. Như hỏi: Thế nào là Bồ đề? Đáp: Theo phiền não v.v... Như vậy để chúng ta thấy các pháp không hai, nghĩa là hết phiền não tức là Bồ đề. Vì Bồ đề và phiền não là hai giả tướng tạm lập ra đối đãi nhau, đã đối đãi thì không thật. Hơn nữa, có danh từ, hình tướng đều là pháp huyễn, đều là đối đãi, như huyễn không thiệt, tức nhiên đừng cố chấp một bên. Nếu nói có hai, tức thấy thật có. Thấy có thật Bồ đề tức thấy có thật phiền não, thật sanh tử tức thật Niết bàn, đó là nhị kiến. Nếu thấy sanh tử Niết bàn không hai, chỉ là danh từ đối đãi, cho nên sanh tử tức Niết Bàn, phiền não tức Bồ đề. Sanh tử tức Niết bàn, nên sanh tử và Niết bàn đều là huyễn. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Niết Bàn sanh tử đẳng không hoa", nghĩa là dù Niết bàn hay sanh tử đồng như hoa đóm trong hư không.

Chúng ta biết các pháp lập ra đều trong vòng đối đãi, dù nói thiệt cũng là huyễn, nói giả cũng là huyễn. Đúng ra không có thiệt giả, chỉ cần loại hết thiệt giả

mới thoát ra ngoài vòng huyền hóa.. Ngược lại còn chấp thiết giả là còn chấp trong vòng tương đối, còn sanh diệt, đó là chỗ quan trọng vậy.

Cho nên tinh thần Đại thừa, nhất là Thiền tông không có tâm vọng cầu chấp trước. Nếu còn cầu thành Phật, tức là thấy đối với chúng sanh. Thấy Phật với chúng sanh là đối đối đãi, còn chấp Phật và chúng sanh thiết. Như vậy tâm ấy chưa phải là tâm Đại thừa, lập danh từ Phật là đối với chúng sanh, nếu chúng sanh là huyền thì Phật cũng huyền. Chỗ này chúng ta phải cẩn thận! Chúng ta nói Phật huyền mà Phật có huyền không? - Chúng ta biết Phật huyền nhưng Phật không huyền - Vì nói tới danh từ là đối đãi. Phật cũng không nói ta là Phật, chúng ta mê nên thấy Phật giác thì gọi là Phật. Tất cả đều giác như nhau thì không có ai gọi là giác hay mê nữa. Bởi có người mê nên mới có người giác, cũng như nếu mọi người đều biết chữ hết thì không còn ai dốt, cũng không nói ai biết chữ. Đã ra ngoài vòng đối đãi, thì không còn cái đối đãi, song không phải không đối đãi là không ngờ. Phật cũng vẫn là Phật. Nay nói thế này nói thế kia, dùng tiếng này tiếng nọ là vì chúng ta còn trong vòng mê lầm, còn trong vòng tương đối, nên đặt ra đề mà nói.

Chúng ta đã hiểu, thấy tường tận như vậy, mới thấu rõ được lý Bất nhị. Bất nhị là không hai, Phật với chúng sanh ở giữa chữ tức. Cho nên trong kinh thường nói: "Phiền não tức Bồ đề" hay "Sanh tử tức Niết Bàn". Lại nói: "Sắc tức là không, không tức là sắc...". Hai bên không rời nhau, rời Niết bàn không có sanh tử, rời sanh tử không có Niết bàn... Rời sắc không có không, rời không không có sắc. Vì ngay nơi sắc đã có không trong đó rồi, không cần dẹp hết sắc mới hiển không. Cái nhà, cái thân cũng đã sẵn thể không trong đó, nên nói ngay nơi sắc đã thấy không rồi. Khi thấy không ẩn trong sắc, thì thấy sắc mà không chấp là sắc, không chấp sắc thì không chấp sắc của thân, cảnh, do đó ngã, pháp từ từ dứt sạch. Đó là yếu môn tu hành để tiến vào đạo. Nếu hiểu và tu như vậy thì có gì làm cho mình luân hồi được?

Chính lý "sắc tức thị không, không tức thị sắc" sẽ giúp chúng ta thật nhiều trên đường giác ngộ, nếu thấu rõ lý này. Thường thường những kinh điển hay những bài tụng luôn dùng lý này để nhắc chúng ta. Như mỗi khi đến bàn thờ Phật phát nguyện tán thán Phật, trong lời tán thán đó đã nói lên lý sắc tức thị không, như bài tán: Pháp vương vô thượng tôn..." cho đến đoạn: "Năng lễ, sở lễ tánh không tịch, cảm ứng đạo giao nan tư nghì". Đó là nói lên lý sắc tức thị không, không tức thị sắc. Chúng ta nhìn Phật lễ Phật và xét tự thân chúng ta đều là không tịch, Phật và chúng sanh tánh đều không lặng, nhưng mà cảm ứng tương giao bất tư nghì, tức là con đường cảm ứng của ta và Phật không thể nghĩ bàn. Như vậy để thấy rằng người Phật tử nào đứng trước bàn Phật cũng phải hiểu được lý chân không, thấy rõ tánh mình và Phật đồng thể là lặng không. Nhưng trên diệu dụng tùy nguyện sở ứng, nguyện gì ứng nấy, cho nên con đường cảm ứng không phải là không. Nếu lễ Phật mà thấy tượng Phật trên bàn là thật, cả thân xác mình cũng thật, đó là lầm. Cần yếu chúng ta thấy tượng Phật trên bàn tánh là không, bản thân mình tánh cũng không. Vậy năng lễ là ta, sở lễ là Phật cả hai tánh đều không, nhưng tâm thành cảm ứng giữa ta và Phật không phải không có. Sự không lường được đó, là

từ không hiện sắc, nên nói chơn không mà diệu hữu. Thấy không là một lẽ thực hay thấy một cách chơn thật, trong chơn không diệu hữu có diệu dụng hiện ra muôn pháp không lường. Vì vậy nên nói là diệu hữu. Nói như vậy để chúng ta tiến tới lý mà bấy lâu nay trong kinh đề ra, là lý "chơn không". Nghĩa là thấy được lý sắc tức thị không, là thấy được lý chơn không.

Đã nói chơn không, ắt phải có cái giả không hay cái không giả, cái nào là không giả? - Đã là không thì còn gì là chơn là giả - Đó là vấn đề chúng ta cần phải phân biệt cho rõ ràng, để khi đọc kinh không còn ngờ.

Theo thường tình, chỗ có vật chúng ta gọi là hữu (có). Chỗ trống không vật gọi là không (vô). Các không vật này đối với "không tánh" là cái không tương đối. Vì đối với có nói là không nên là không tương đối, là cái không giả, chẳng thiệt chưa phải chơn không.

Cũng như nói tối với sáng. Tối là đối với sáng, nếu không có sáng thì không bao giờ nói tối. Như vậy danh từ tối lập ra thì danh từ sáng cũng lập ra, đó là danh từ đối đãi đều là giả, nghĩa là có cái này thì có cái kia, nếu cái này hết thì cái kia hết đều là không thiệt. Nếu thấy đây là có, kia là không thì là thấy tương đối, đó là giả.

Ngược lại, nếu ngay cái bàn viết chúng ta nói nó là thể không, thì tìm một cái đối đãi với nó không thể được. Ngay cái bàn thấy là không thì tâm quyền luyến vật liền mất. Thấy không như vậy mới thật sự có lợi ích. Đức Phật nói lên lý không đó, không phải nói không để mà không, mà là để phá tất cả chấp. Vì các pháp có hình tướng đều là nhân duyên hòa hợp không thật, chúng ta làm chấp thật, nên Phật nói nó không có thật đều do duyên hợp huyễn có, là bóng dáng không thiệt. Khi biết các pháp không thật thì sự còn mất không làm mình đau khổ, hiểu được như vậy, tâm chấp người chấp vật mới hết. Nếu nói khoảng không gian này là không thì vô nghĩa, không có lợi ích gì. Thế nên Phật nói kinh là vì phá chấp cho chúng sanh, khi bệnh chấp hết thì lý không, lý hữu cũng không dùng được. Như vậy tại mình mê nên Phật mới chỉ cho giác, nếu đã hoàn toàn giác thì không cần chỉ dạy nữa.

Thế là lý chơn không Phật nói tức là ngay trong sự vật thấy được tánh không. Không rời sự vật mà hiểu được do nhân duyên hòa hợp, nguyên thể là không, duyên hợp huyễn có. Chúng ta biết lý chơn không là để hiểu giả tướng hiện có là huyễn, không còn mê làm cho đó là thật nữa. Điểm căn yếu, chúng ta học lý chân không này để thấy được tất cả người vật hiện có, thực thể là không do duyên hợp có như huyễn. Cũng vì diễn đạt ý cốt cán này, nên kinh Kim Cang nói:

Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh.
Như lộ diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.

Nghĩa là:

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng.
Như sương cũng như điện,

Nên khởi quán như vậy.

Phật dạy chúng ta phải luôn quán như thế. Tất cả những cái có hình tướng đều là mộng huyễn không thật, lâu nay chúng ta tưởng là thật. Hiện giờ thường quán, thường chiếu soi hằng tỉnh giác thấy được các pháp đều là mộng huyễn.

Nhưng đối với lý này, có một số người tu nghe nói các pháp là mộng huyễn, là không... rồi sanh ra lầm chấp không lạy Phật, không cúng dường, không làm phước, không tất cả... Đó là chấp không cuồng loạn, mê lầm. Nghĩa là bỏ chấp có lại kẹt chấp không cũng lại là bệnh, chẳng phải người hiểu lý đạo. Người hiểu lý đạo, thấy các pháp tự tánh là không, duyên khởi huyễn có. Tuy không mà duyên khởi huyễn có, có huyễn duyên lành thì có huyễn quả lành, có huyễn duyên ác thì có huyễn quả ác, ở đâu vào đó không sót mảy một tí nào. Vậy nên biết tất cả pháp không mà hằng say làm tất cả việc. Tổ Qui Sơn nói: "Thật tế lý địa bất thọ nhất trần, vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp". Chỗ lý thật tế không dính một mảy bụi, đó là chỗ chơn không không có một mảy bụi nào hết. Vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp, đã thấy lý không tốt là không mà tất cả Phật sự nào cũng làm được, làm như vậy mới thực là làm.

Chúng ta ngày nay khác, nếu chấp có thì làm việc này việc nọ quay cuồng trong cái có, rồi phân nhơn ngã, hơn thua, tranh dành đủ thứ... Đó là gốc của phiền não, việc làm trong mê muội, nếu có phước đức chỉ là phước đức nhân thiên. Người thực sự đạt lý chơn không, làm Phật sự thấy như huyễn, cho nên độ tất cả chúng sanh mà không thấy chúng sanh được độ. Làm mà không thấy làm thì không chấp mình chấp người, như vậy mới thực là việc làm của Bồ tát. Bồ tát làm mà giải thoát, chúng sanh làm mà bị ràng buộc, bị trầm luân.

Hiểu được như thế mới thực hiểu lý chơn không. Trong nhà Phật luôn nói chơn không mà diệu hữu. Câu sắc tức thị không, đó là chơn không; câu không tức thị sắc, đó là diệu hữu. Trong không thường biến ra thiên hình vạn trạng, đó là diệu hữu.

Thế là trong có đã sẵn không, trong không hàm chứa có. Hiểu như vậy, không còn lầm lẫn, phải thấy cho tốt nguồn gốc mới xứng đáng là người Phật tử, mới nên ra làm các Phật sự. Làm mà không kẹt không chấp mới hữu ích xác thực cho mình và người. Nếu không được như vậy thì làm đâu chấp đó. Lắm người khi nói tu thiền thì ít cần lạy Phật, tụng kinh, vì cho rằng mình thiền thì tụng lạy làm chi nữa! Thử hỏi tụng lạy có lỗi gì? Lỗi tại mình chấp, đâu phải do tụng hay lạy! Tụng kinh là giúp nhớ lời Phật dạy để tu, lạy Phật để nói lên lòng thành kính biết ơn đối với Phật, nào có gì sai quấy lỗi lầm. Lạy Phật Tổ, thiện tri thức là để dẹp lòng ngã mạn, để thấy thân này không thật hầu tiến lên các công hạnh khác khó hơn. Đâu nên như hạng người nói thân này không thật, thân người không thật nên không lạy không làm gì hết. Thế là lời nói không thật đó là ngầm cái thiệt bên trong, rồi tự nói việc này việc kia không thiệt, mà xưng cái ngã của mình thiệt, tưởng mình cao cả hơn thiên hạ, thật là tai họa.

Cho nên đối với lý đạo phải hiểu cho thông suốt, việc làm mới không lầm; ngược lại, lý không hiểu đến nơi mà chấp sự thì bao giờ đạt đạo! Nên nói sự lý viên dung là như vậy. Đối lý đạo thì thấu đáo, trên sự việc cũng rành rẽ, lý sự phải

dung thông nhau. Khi đạt lý thì rõ sự, khi hành sự thì rõ lý, lý sự không rời. Nhưng trong nhà Phật luôn luôn phải thấy lý trước, hành sự sau, có như vậy việc hành đạo mới có lợi ích lớn và chân xác hơn. Nên trước hết là "năng lễ, sở lễ tánh không tịch" (lý) rồi đến "cảm ứng đạo gian nan tư nghi" (sự), hay "thật tế lý địa bất thọ nhất trần" (lý) rồi kể "vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp" (sự). Lâu nay chúng ta vẫn bị kẹt trong hai câu này, đọc tụng vẫn quên hai câu đầu, chỉ nhớ câu thứ hai. Chỉ nhớ "cảm ứng", quên đi năng sở "tánh không tịch", vì vậy trở thành mê tín, chỉ biết lạy Phật để cầu này nọ v.v... Đối với câu "thật tế lý địa" cũng vậy, quên câu "bất thọ nhất trần", nhớ biết "vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp" thật là tai hại. Chỉ biết làm mà không chịu hiểu, thành ra làm đâu kẹt đó, thọ không biết bao nhiêu trần. Thật là bất lợi, nên người học đạo cần phải hiểu cho thật chín chắn để khỏi rơi vào có hoặc không.

PHẦN 3

Khi đã hiểu rõ lẽ chơn không diệu hữu, thì việc tu không sợ rơi vào không, cũng không còn sợ những suy nghĩ lặng xuống rồi không còn gì nữa. Một vị thiền sư nói rằng: "Đừng sợ tâm mình không, chỉ sợ nó không được không". Chúng ta đừng sợ nó không, chỉ sợ khi ngồi lại nảy sanh đủ thứ chuyện, nhớ tưởng này nọ v.v... Nếu những thứ đó lặng xuống thì tốt biết mấy. Nhưng có người lại bảo: tâm mình không, không hiểu, không biết ra sao thì cái không đó bệnh. Ở đây nói không là thấy tâm không, nói các pháp không, ngã không nhưng vẫn biết ngã pháp chẳng phải không. Như vậy đâu phải là không ngờ như mọi người tưởng. Đa số người nghe trong kinh nói "giữ tâm không" rồi cho nó không ngờ không ngớt, không biết gì hết; kết quả là sống bừa bãi, hoang mang, uổng phí cả một đời tu. Chúng ta quán chiếu ngã pháp đều không, hoặc ngũ uẩn đều không, nhưng sự quán chiếu không đó không phải là không. Nếu nó không, thì ai biết cái đó không? Nghĩa là lúc nào cũng phải thấy sự có mặt của ông chủ. Tu như vậy mới thật tu, thấu suốt được lẽ chơn không diệu hữu.

Đã biết lẽ căn bản đó rồi, giờ chúng ta tiếp sang đoạn kệ: Thọ, tướng, hành, thức diệt phục như thị. Tức là thọ, tướng, hành, thức cũng lại như vậy.

Cũng lại như vậy, nghĩa là thọ, tướng, hành, thức cũng giống như sắc uẩn trước. Chúng ta có thể đổi lại thọ bất dị không, không bất dị thọ... cho đến tướng, hành, thức cũng đổi như vậy, cho nên nói cũng lại như vậy (diệt phục như thị). Phật vì muốn giản dị bớt trong năm uẩn, chỉ nói một uẩn để tiêu biểu tức là sắc uẩn, chúng ta hiểu được sắc uẩn thì bốn uẩn kia cũng tương tự như vậy. Uẩn nào cũng chẳng khác không, không nào cũng chẳng khác uẩn. Nghĩa là nói thọ chẳng khác không, không chẳng khác thọ... và tướng, hành, thức cũng vậy.

Tiếp đến câu Xá Lợi tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt; bất cấu, bất tịnh; bất tăng, bất giảm. Đến đây Phật gọi ngài Xá Lợi Phất nói thêm rằng: "Này Xá Lợi tử! Tướng của các pháp ấy chẳng sanh, chẳng diệt; chẳng dơ, chẳng sạch; chẳng thêm, chẳng bớt".

Ở trước Phật đã chỉ cho chúng ta thấy, từ tướng nhìn thẳng vào tánh của ngã, pháp. Nghĩa là thấy rõ ràng tất cả sự vật hiện hữu, thể tánh là không, duyên

khởi huyễn có, nên mới nói sắc tức không, không tức sắc v.v... Đến đây Phật dạy tánh không của sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho tới tất cả sự vật, tánh không đó không có sanh, diệt, tăng, giảm. Như cái nhà, trước khi chưa cất thể nó là không, cất nhà rồi mới có hình tướng. Chính khi có hình tướng cái nhà ta vẫn biết thể tánh là không, thể ấy không sanh diệt, không thêm bớt. Thể không đó trước sau vẫn thế, dù cái nhà còn hay hoại trước sau nó chẳng thay đổi, chẳng nở ra hay co vào. Thể không đó không sanh diệt, nên không có gì là dư sạch, thêm bớt. Sở dĩ có thêm bớt là vì con mắt phàm tục quen nhìn sự vật với hình tướng mà không đạt được lý tánh. Bởi thấy tướng nên mê chấp theo tướng, bèn khởi vọng tưởng phân biệt tốt xấu, hơn kém v.v... Khi đã vọng chấp thì phiền não nổi lên khuynh loát, cuốn hút mình vào trầm luân khổ ải!

Đức Phật từ bi chỉ thẳng cho chúng ta thấy thể tánh của sự vật đều là không, không sanh diệt, thêm bớt. Ta thấy tướng đồng hồ thì biết nó sanh diệt nhưng thể tánh không sanh diệt. Khi nhìn đồng hồ trên hình tướng có sanh diệt, tốt xấu... thể là tâm sanh vọng tưởng phân biệt sẽ cấu kết với giả tướng bên ngoài tạo thành một dòng tiếp nối trong tâm thức. Cả hai thứ - vọng tưởng và giả tướng - không cái nào thật, vì cho nó là thiệt nên chấp nhận vọng tâm (tâm phân biệt) là của mình, vì chấp nhận tôi thấy như vậy, nghĩ như kia, thích thế nọ... cái gì cũng là tôi, nên đưa đến hậu quả một trường tranh đấu khủng khiếp không lối thoát. Chỉ vì chấp vọng là mình. Ở trong chấp vọng tâm là thật, bên ngoài chấp giả cảnh là thiệt, đó là gốc của sanh tử luân hồi.

Đức Phật thương xót chỉ bày cho chúng thấy được thực tướng của các pháp. Muốn thấy được thực tướng, phải đạt được thể tánh, đạt được thể tánh thấy cái đồng hồ, cái chuông... cũng nói nó là không - tánh không - Đã biết nó là tánh không dù ai nói hơn kém chúng ta vẫn thấy không quan trọng, đứng dưng trước bất cứ mọi ngã rẽ thế tình, Có thể tâm mới không vọng động, vì đã nhận được thể tánh không của mọi vật, nên không khởi phân biệt hơn thua, phải quấy. Như vậy chúng ta đã vào tánh không của các pháp, thể là không tu mà tu. Khi chúng ta thấy cái đồng hồ như hư không, thử hỏi chúng ta sẽ phân biệt gì khi đối diện với hư không - Lẽ đương nhiên tâm đối cảnh hoàn không, êm đềm như mặt nước hồ thu! Như vậy tuy chúng ta tu nhưng thật ra không có gì là tu. Vì đối diện với các pháp, biết được thể tánh của nó, tức là mình đã tu. Tu mà thấy như không tu, ngồi chơi mà tâm vẫn lặng. Người đạt được lý tánh thì tu ít, kết quả nhiều, người không hiểu tuy tu nhiều, kết quả ít. Bên ngoài cố gắng giữ hình tướng nghiêm chỉnh, cầm mẫn, nhưng bên trong tâm buông lung, chấp có chấp không, thiệt giả, ông Phật này to, ông kia nhỏ v.v..., rốt cuộc chỉ lẫn quẩn trong vòng mê muội, nếu được phước, chỉ là phước hữu lậu ở cõi trời người. Phước đó to bằng quả địa cầu đi nữa, cũng là nhỏ xíu đối với người học đạo thấy tánh được giải thoát, thật là khỏe khoắn vô cùng, phước báu vô lượng không gì sánh kịp.

Chỗ này trong kinh Kim Cang, Phật tán thán khen ngợi. Cho nên người tu có trí huệ đạt được lý tánh các pháp, thấy được tánh không, biết các pháp là duyên khởi như huyễn, người đó đi đâu, làm gì cũng an nhàn, đứng dưng trước mọi cảnh,

không gì làm buồn khổ được, chỉ còn lại nguồn an lạc vô biên. Như vậy mới thật là kẻ giữa trời đi ngang bước dọc.

Chúng ta đã thấy sự vật thể tánh là không, hay ngay nơi ngũ uẩn này luôn luôn thấy thể tánh là không thì thọ, tưởng, hành, thức đều là vọng huyễn không thật, tự nhiên chúng không còn quan trọng, tự lặng lẽ chìm đi. Như vậy tuy thấy không tu gì hết mà thực đã tu rất đắc lực.

Trái lại, khi nói thân này thật, ngũ uẩn thật, nên cái gì làm mình vui thì thích, cái nào làm mình buồn thì khổ. Nếu mang tâm niệm này lạy Phật, dù lạy bao nhiêu triệu lần cũng vẫn trong vòng phiền não. Phật dạy phải thấy được tánh không của ngũ uẩn, cũng như thấy tánh không của sự vật, thì nhìn sự vật mới không lầm chấp. Cũng như biết bóng trong gương là bóng, nguyên cái gương không có bóng, duyên đến thì bóng hiện, biết bóng đó là bóng thì bao nhiêu tốt xấu trong gương đều không quan trọng. Nếu tưởng bóng là thiệt, rồi ngồi đó phân biệt sự việc trong gương, đó là sai lầm.

Chúng ta phải nhớ rằng, tu là phải luôn luôn quán chiếu, tức là luôn luôn dùng trí huệ Bát Nhã để thấy tột thể tánh các pháp là không, không sanh diệt. Thấy được cái không danh diệt, nhớ rằng nó không phải sanh diệt, không phải không. Thấy theo sanh diệt, theo tướng sanh diệt, thì cái thấy đó là sanh diệt.

Như vậy nếu nhập cuộc vào sanh diệt, thì thành sanh diệt tức là luân hồi. Trái lại nhập cuộc vào không sanh diệt thì mình tự nhiên không sanh diệt, đó là lẽ tất nhiên, rõ ràng không chối cãi được. Cho nên Phật nói thẳng lý tánh của các pháp tức là thể tánh không sanh diệt, dơ sạch, thêm bớt. Thực sự thấy được tánh không, chắc chắn không còn gì để vọng cầu. Bởi không sanh diệt, dơ sạch, thêm bớt, ta muốn nó sanh diệt, dơ sạch, thêm bớt cũng không được. Bởi thế Lục tổ Huệ Năng nói:

Bồ đề bản vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài.
Bổn lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

Dịch:

Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một ai,
Chỗ nào dính bụi bặm.

Khi thấy được pháp tánh không, thì cái thấy đó là gì? Đâu không phải là Bồ đề? Bồ đề không hình tướng, đáng mạo, muốn nó sạch dơ, muốn thành vật gì đều không thể được. Cho nên xưa nay không có vật thì còn gì dính bụi bặm mà phải lau chùi. Thế thì nói lau chùi gương là nói sai sự thật, nói vô lý. Tắm gương lu, nói gương dơ rồi lau chùi cho sáng, thực ra nào phải lau gương mà là lau chùi bụi bặm. Gương nguyên nó là sáng, bị bụi phủ dơ, nay lau sạch bụi là gương sáng.

Chúng ta lầm chấp ngũ uẩn là thật, chấp ngoại cảnh là thật, do thế tâm hằng huân chứa điều này điều khác chạy theo vòng cuồng loạn. Trong chấp ngã, ngoài chấp pháp cứ vậy điên cuồng theo vọng tưởng. Bây giờ chúng ta tu, chỉ cần biết

đúng ngũ uẩn không thiệt, ngoại cảnh không thiệt, đó là ban đầu. Sau đó, mỗi lần tưởng nó là thiệt thì dừng lại, biết là vọng không theo, cứ thế mà dừng, lâu dần nó mòn sạch đi. Thành thử nói tu mà có tu gì đâu? Sự thật bản tánh lâu nay là Bồ đề, không hình thức, không tăng giảm, dơ sạch. Vì vọng tưởng huân chứa tích tụ tưởng là thiệt, nên khi ngồi lại chúng nó tuôn trào ra. Mỗi lần trào ra, tinh táo biết nó là giả, nhìn thẳng thực tánh không của nó, tức không đẹp mà tan. Thực hành lâu ngày, mọi tập quán sẽ hết. Tập quán hết thì tánh Bồ đề sẵn có hiện tiền. Vậy mới gọi là tu mà không tu. Chỗ này người đời không hiểu thấu cái gì là tu mà không tu. Sự thật chúng ta nói các pháp thiệt, mới nói có tu. Đúng ra không có gì là thiệt, tánh của sự vật là không tánh, Bồ đề không có tướng mạo, nên có gì đâu để tu. Nhưng vì lỗ vụng dại ôm chấp vọng tưởng từ lâu, lầm nhận sự vật là thật, chấp ngã pháp là thật, huân chứa bao nhiêu vọng tưởng điên cuồng; giờ ngồi lại để gột rửa từ từ. Hễ một chú vọng nào nhảy ra thì điếm mặt, chú là vọng không thiệt, chú liền cút đi. Chỉ có thể thôi, lần lần đến ngày nào đó sạch hết các vọng tưởng thì xong việc người tu, yên việc nhà mình thì thiên hạ âu ca hưởng thái bình. Tu là bồi đắp, sửa sang, đàng này không bồi đắp, không thêm bớt, không vui đầy, nên nói tu mà không tu. Ví như gương nguyên thể là trong suốt sáng láng, để lâu bụi lấp, chịu khó lau chùi bụi vậy thôi, cái gương vẫn sáng nào phải lau chùi.

Như vậy chúng ta thấy rõ ràng các pháp tánh là không, chưa từng sanh diệt. Tâm duyên theo cảnh giả, ấy là tâm sanh diệt, cảnh sanh diệt, chỉ có chơn tánh là không sanh diệt.

Tiếp theo Thị có không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố.

Đức Phật nói thêm rằng: Thế nên trong tánh không đó, không có sắc, không có thọ, tướng, hành, thức. Đó là không có ngũ uẩn, cũng như cái gương, trong gương không có bóng đồng hồ, cái chuông và các vật này nọ. Vì nguyên thể gương không có bóng. Đây là Phật nói trong tánh không, không có ngũ uẩn. Và cũng không có: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tức là không có sáu căn. Cũng không có: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tức là không có sáu trần. Cũng không có nhãn giới cho đến ý thức giới tức là không có mười tám giới. Như vậy ngũ uẩn, lục căn, lục trần và mười tám giới đều là những danh từ do đức Phật lập ra để chỉ cho chúng biết các pháp thế gian do nhân duyên hòa hợp. Đối với thân này, Phật nói thân này do năm uẩn hòa hợp mà có. Đối với sự vật bên ngoài, Phật nói do sáu trần mà có. Như vậy, trong thân thì năm uẩn, ngoài cảnh thì sáu trần, tức nhiên lập thành thân, cảnh. Đức Phật còn chia thêm thân có sáu bộ phận tức là sáu căn để đối với sáu trần. Như vậy ở thân có sáu căn, ở cảnh có sáu trần, căn trần tiếp xúc nhau đó là pháp thế gian. Nhưng muốn đi sâu hơn nữa, trong thân Phật lại chia thêm sáu thức, cộng chung cả ba phần: sáu căn, sáu trần và sáu thức thành mười tám giới là chỉ cho tất cả pháp trong thế gian. Thân và cảnh đều nằm trong đó, nhưng tánh không cũng không có tất cả pháp trong thế gian này.

Nói như vậy đức Phật còn e chúng ta tuy không chấp pháp thế gian mà vẫn còn bám pháp xuất thế gian cho là thật, nên ngài nói tiếp: không có vô minh cũng không có hết vô minh. Vô minh là đầu mối của mười hai nhân duyên. Mười hai nhân duyên là: vô minh duyên hành, hành duyên thức... cho đến sanh duyên lão tử, đó là chiều sanh diệt, chiều lưu chuyển. Theo chiều hoàn diệt, dứt được vô minh thì dứt được hành, dứt được hành thì dứt được thức v.v..., gọi đó là dứt vô minh (vô minh diệt), gọi là vô minh hết (vô minh tận). Như vậy cả mười hai nhân duyên và pháp làm cho mười hai nhân duyên hết cũng không có trong tánh không. Vậy thì cả pháp thế gian và xuất thế gian đều không có trong tánh không và lại thêm: cho đến không có lão tử cũng không có hết lão tử, tức là trong mười hai nhân duyên từ vô minh là đầu đến lão tử là chót, cũng không có hết vô minh và cũng không hết lão tử. Như vậy tóm lại, hai phần lưu chuyển và hoàn diệt của mười hai nhân duyên đều không, và luôn cả không có khổ, tập, diệt, đạo, tức là pháp xuất thế theo Tiểu thừa là pháp Tứ Đế. Mười hai nhân duyên và Tứ Đế được coi như là chân lý, nhưng ở đây nó cũng không có trong thể tánh không, ngay đến cái trí cũng không và cái được cũng không (vô trí diệt vô đắc).

Suốt một đoạn trên, ta thấy đức Phật một bề phủ nhận không có một vật gì dù là thế gian, xuất thế gian đều không có trong thể tánh không.

Như một tấm gương, nếu đem vật tốt lại, bóng hiện vật trong đó, vật xấu bóng cũng hiện trong đó... hiện đủ thứ bóng tốt, xấu là căn cứ trên đồ vật mà nói. Nhưng nếu căn cứ trên tấm gương, thì mặt gương không có bóng đồ vật tốt xấu v.v..., vì nguyên thủy mặt gương trong suốt không có bóng. Như khoảng hư không này không phải là của nhà, bàn ghế, nhưng có thể dung chứa tất cả những thứ đó. Cái không này muốn rõ được phải nhờ tất cả sự vật kia mới hiện bày khoảng không này. Nói cái không chỉ là một danh từ tạm dùng vậy thôi, không thể diễn tả được hết cái không ở đây. Vì nó lia hết ngữ ngôn danh tự và khái niệm. Nó không phải là cái gì hết. Như vậy thấy tất cả những pháp có lập ra, có ngôn ngữ, danh từ dù cho pháp đó là phàm hay thánh thì cũng chỉ là pháp đối đãi, là giả có, là hư vọng. Còn chân lý tuyệt cùng không có gì có thể nói nói được. Nhìn với con mắt đạt chơn lý, tức là đạt được lý không thì không thấy có cái gì, mọi vật đều là giả tưởng. Nói như thế không phải phủ nhận tất cả không có. Đây là nói theo chiều của mặt gương là tất cả không có bóng, nếu nói theo sự đối duyên thì trong này có đủ không sót mất một mảy mún nào.

Ở đây đức Phật muốn nhắm thẳng vào lý chơn không hơn là diệu hữu, nên ngài nói không tất cả, không tất cả pháp phàm và thánh. Người ta có thể bỏ được pháp phàm mà không dám buông pháp thánh, nên đối với chơn như cũng là bệnh. Thế nên đối với chỗ đó, dù nói gì cũng trật, vừa mở miệng là đã xa rồi, vì nơi đó không tất cả, không có chỗ được. Bởi thế mở miệng không xong, tác ý đã xa nghìn dặm, vì nó không ngũ uẩn, không lục căn, không lục trần, không mười tám giới, không mười hai nhân duyên, không tứ đế, không trí, không đắc. Không như vậy là vì nó không có chỗ được (dĩ vô sở đắc cố). Không chỗ được thật là khó dịch. Không chỗ được là cái gì? Chỗ này phần đông chúng ta đều lúng túng: Không chỗ được là sao?

- Tức là nó không thật có!

Nói đến được tức là nói đến có, vì có mới được. Như vậy đã thật có mình và vật, đã thật có thì chẳng phải là không rồi. Ngược lại nếu nói không thật có thì lấy cái gì được? Thành ra nói tất cả pháp thánh phàm đều là không, vì nó không thật có nên là không. Do đó không thật có là vô sở đắc. Nó không thật được tức là không thật có, nên phải là không. Thật là giản dị. Nhưng nếu nói không cái này, không cái kia thì ai cũng chịu, nói không trí không đắc phần đông đều cãi: như vậy tu thành cái gì? Nói không trí vậy lấy cái gì quán đó? Không đắc thì làm sao thành Phật?

Đó là những vấn đề lớn đối với người tu theo đạo Phật, khi gặp phải chỗ này thật ít người hiểu nổi. Ngày xưa vào đời Đường vua Túc Tông thỉnh ngài Huệ Trung làm quốc sư ở tại triều đình, ngài là đệ tử của Tổ Huệ Năng. Trước khi làm quốc sư, ngài đã tu trên núi hơn bốn mươi năm. Một hôm vua Túc Tông hỏi ngài:

- Bạch Thầy! Thầy đắc pháp gì rồi?

Ngài không đáp, nắm tay vua dẫn ra sân, hướng lên trời ngài chỉ đám mây hỏi vua:

- Bệ hạ xem lùm mây trên không đó, do đóng đinh dính mắc hay cột dây dính mắc?

Ngài chỉ trả lời chùng ấy! Không đóng đinh, không cột dây mà mây vẫn lơ lửng. Nếu đóng đinh hay cột dây thì mây không còn bay nữa, mây không còn là mây. Nếu tu còn có sở đắc thì đó là nhị thừa, là hàng tiệm tu, vì còn có ngã. Thí dụ lượm được cây quạt tức là được cây quạt thì phải có người được và cây quạt thật. Vậy là đã thật có người, vật, ngã và pháp thật. Nếu nói không có người, quạt thật thì nói cái gì được? - Nếu nói ngũ uẩn được thì có ngũ uẩn thiệt. Vậy thì nếu không thấy người, cái quạt thật thì không có cái thật được (đắc). Ngã và pháp đều sạch thì hỏi được, hỏi không đều không dính dáng gì hết. Nhưng nói không có chứng đắc mà là có hay không? - Như mây trên không, không cột dây, không đóng đinh, mà có mây hay không? Đâu phải đợi đóng đinh, cột dây mới treo được mây lơ lửng trên không. Không đóng đinh, không cột dây mà vẫn có mây bay trên không. Không chứng đắc mà vẫn tự do tự tại.

Bây giờ nói đến vô trí. Trí là đối với ngu, ngu là phàm, trí là thánh. Thánh phàm là hai danh từ đối đãi. Nếu phàm giả không thì thánh làm gì có, nên trí và ngu cũng là giả không. Thế nên nói không trí (vô trí), nếu trí và ngu đồng thời dẹp sạch thì lúc đó là gì? Đâu không phải là Bát Nhã hiện tiền! Vậy nên nói: "Bát Nhã vô trí vô sở bất tri", Bát Nhã không có phân biệt nên xem như vô trí, nhưng việc gì cũng biết nên gọi là tri. Biết được thực tánh của sự vật, vào được tất cả pháp không. Biết mà không rơi vào phân biệt, nên gọi là không biết (vô trí). Do không biết nên gọi là không trí (vô trí) đối với ngu. Đó là chỗ không còn phân biệt, nên tạm dùng chữ Bát Nhã để chỉ trí tột cùng đó, nhưng có trí cũng không trí, vì không còn đối đãi, cho nên không phải là trí cũng không phải là được (vô trí diệt vô đắc).

Khi đã thấy các pháp là huyền không thật cho nên không có sở đắc. Đó là đức Phật muốn dẹp những vọng tưởng giả dối. Ngài giảng rõ ràng, tường tận cái nào là giả, cái nào là vọng để chúng ta theo đó dẹp trừ câu nhiễm, giúp chúng ta

mặc nhận và khế hội những gì của chúng ta. Việc đó là tùy mình, đức Phật không đá động đến, tự thâm khế hội lấy. Cũng vậy, các thiền sư tu hành đạt đạo, các ngài không hề nói có chứng đắc, nhưng tới đó thì tự do tự tại rong chơi trên tuyết cùng của ngọn núi Diệu phong. Đến đó các ngài mặc tình sống chết tùy ý. Chúng ta ngày nay vừa tu được mấy ngày, liền xưng đắc thiên, chứng thánh, coi thiên hạ không ra gì, chê ông này, bài ông kia đủ chuyện. Thật là tai họa vô cùng. Nên ở đây chúng ta cứ tu, không nói chứng đắc gì, cứ như lau gương không cần thứ lớp, lau bao giờ hết bụi thì gương sạch.

Trong đời tu cũng thế, khi nào trừ sạch hết tập quán vọng tưởng, không còn lãng xăng, động cũng như tĩnh lúc đó là xong việc. Càng nói chứng đắc chúng ta càng bị chứng đắc bao vây, chét mòn trong chỗ chứng đắc. Trong kinh Lăng Nghiêm về chỗ đối trị ngũ âm ma, chúng ta thấy rõ rằng: "Nhược tác thánh giải tức lạc quần tà", là nói nếu thấy chứng bực này nọ là lạc về ma. Muốn khỏi lạc về ma thì phải: "Bất khởi thánh tâm tức thiện cảnh giới", tức là không khởi tâm chứng thánh đó là cảnh giới lành. Như vậy trong lúc tu có bất cứ cảnh giới nào hiện ra, chúng ta đều một mực giữ tâm chánh định, tức không khởi niệm. Có thế, mới không bị lạc vào quần tà; tu như vậy là tu chân chánh. Tu mà không tu vì có gì đâu để tu, chỉ cần không chạy theo vọng tưởng. Bởi thế có một vị Tăng đến hỏi ngài Triệu Châu:

- Hòa thượng thế nào?

Ngài nói:

- Nếu nói ta tu thì đó là tai họa!

Nói tu là tai họa, vì có chuyện gì đâu để tu, vừa khởi tu tức là vọng.

Một lần nữa, chúng ta thấy rằng những điều người tu muốn đạt được, cần phải dùng trí Bát nhã thường quán chiếu thấy thể tánh các pháp là không, trong đó không có phạm thánh, không tất cả. Nhưng duyên khởi huyễn có trùng trùng, nên cái gì cũng có, thánh phạm đủ hết.

Xưa có một cư sĩ đến hỏi đạo với thiền sư Quốc Nhất. Thiền sư Quốc Nhất ở Cảnh Sơn nổi tiếng thời đó, được vua phong tặng là bậc nhất trong nước. Cư sĩ hỏi ngài có thiên đường không? Ngài đáp không. Có địa ngục không? Ngài cũng đáp không. Hỏi điều gì ngài cũng đáp không. Sau đó cư sĩ đến hỏi thiền sư Trí Tạng là đệ tử của Mã Tổ ở Tây Đường nên gọi là Trí Tạng Tây Đường. Cư sĩ hỏi ngài có thiên đường không? Ngài đáp có. Có địa ngục không? Ngài cũng đáp có. Hỏi gì ngài cũng đáp có.

Cư sĩ lấy làm lạ hỏi: Vì sao Hòa thượng nói lạ vậy?

Ngài hỏi: Trước khi đến đây, ông đã từng đến đâu chưa?

Cư sĩ đáp: Có, tôi đã đến Hòa thượng Cảnh Sơn, trước khi đến đây. Tôi hỏi gì Hòa thượng cũng nói không, tại sao tại đây tôi hỏi gì Hòa thượng cũng nói có?

Ngài hỏi lại: Hòa thượng Cảnh Sơn có vợ không?

Cư sĩ đáp: Không?

Ngài tiếp: Còn ông có vợ không?

Cư sĩ đáp: Có.

Ngài nói: Vì ông có vợ nên tôi nói cái gì cũng có. Hòa thượng Cảnh Sơn không vợ nên nói cái gì cũng không.

Câu chuyện có vẻ dí dỏm nhưng thật thâm thúy vô cùng. Hòa thượng Cảnh Sơn đã đạt lý, nên cái gì ngài cũng thấy không. Vị cư sĩ chưa đạt lý, nên cái gì cũng đều là có. Như vậy mê thì cái gì cũng có, ngộ thì cái gì cũng không. Ngộ tánh không tức là nhận thức được chơn không hiện bày diệu hữu khôn lường. Có thể hữu và vô không còn ngại nhau, được vậy mới thật là người người ngộ đạo. Một thiền sư Trung hoa, đọc tụng kinh Pháp Hoa đến bài kệ: "Các pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng..." Ngài không hiểu, cứ ôm ấp câu ấy mãi. Một buổi sáng mùa xuân, ngài ngồi trên ghế nhìn ra vườn, bỗng thấy con chim hoàng anh đậu trên nhánh liễu hót. Tiếng hót cất lên, ngài bừng ngộ, ngài tiếp theo hai câu nữa để thành một bài kệ:

Chư pháp tùng bản lai,
Thường tự tịch diệt tướng.
Xuân đáo bách hoa khai,
Hoàng oanh đề liễu thượng.

Dịch:

Các pháp từ xưa nay,
Tánh thường tự tịch diệt.
Xuân đến trăm hoa cười,
Cành liễu hoàng oanh hót.

Quả nhiên, sau lời thốt cuối cùng ấy, người ta thấy ngài là thiền sư ngộ đạo. Chúng ta thắc mắc không biết ngài ngộ cái gì, khi xuân đến chim hoàng oanh hót trên cành liễu?

Nói một cách đơn giản, ngài đã thấu suốt được lẽ chơn không và diệu hữu. Hai câu trên chỉ cho lý chơn không, hai câu dưới nói pháp diệu hữu.

Chúng ta tiếp theo đoạn khác: Bồ đề tát đỏa y Bát Nhã Ba la mật đa cổ, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.

Đoạn trước, đức Phật đã chỉ cho chúng ta thấy lẽ chơn không, ngài nói lên sự hữu ích của nó, ngài nói: "Nương nơi trí huệ cứu cánh này, tâm không quái ngại, không có kinh sợ, xa lìa tất cả điên đảo, những mộng tưởng, được Niết bàn cứu cánh".

Phần trên là một tràng phủ định, đến đoạn này lại một mạch khẳng định. Ngài dẫn chứng cho chúng ta thấy, không riêng Bồ tát Quán Tự Tại thực hành sâu Bát Nhã Ba la mật, mà còn có rất nhiều vị Bồ tát khác cũng thực hành như thế. Tâm các ngài không còn ngăn ngại, xa lìa những điều kinh sợ và không còn mê lầm, điên đảo mộng tưởng. Cuối cùng các ngài được cứu cánh Niết bàn. Như vậy, ở trước nói không được, đến đây lại được, tức là được Niết bàn cùng tột. Nói Niết bàn cùng tột thì không có gì là được, Không được mà được. Vì không có ngã pháp thật nên được an ổn hoàn toàn, đó là được Niết bàn cứu cánh. Được mà không có gì được, vì ngã pháp đều không, nên cũng không thể nói được.

Chư Bồ tát y nơi Bát Nhã được Niết Bàn, Phật cũng y Bát Nhã được vô thượng Bồ đề. Ngài nói: "Tam thế chư Phật, y Bát Nhã Ba la mật đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tức là chư Phật trong ba đời đều nương theo trí huệ Bát Nhã, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vậy chúng ta muốn làm Phật, Bồ tát cũng phải nương theo trí huệ đó tu tập. Trí huệ Bát Nhã chính là con đường của các Bồ Tát, chư Phật đi. Chúng ta muốn đi theo Phật, Bồ tát thì cũng phải đi con đường đó, các ngài đã đi qua và vẽ lại con đường rõ ràng như vậy, chúng ta chỉ cần bắt đầu nương theo đó mà đi. Chúng ta hãy y theo đây tu tập quán chiếu hàng ngày, hàng giờ phút, hằng tâm niệm, có thể mới thành đạt chí nguyện người tu.

Và đây Phật nói đến cái diệu dụng của Bát Nhã, ngài nói: "Cổ tri Bát Nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thật bất hư. Nghĩa là: Thế nên biết trí huệ cứu cánh này là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng chú, hay trừ hết tất cả khổ, chơn thật không lường dối.

Như vậy chúng ta cố giữ mãi trí huệ đó, nó sẽ có công năng như là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, hay trừ tất cả khổ, chơn thật không lường dối. Đó là nói lên diệu dụng không cùng của Bát Nhã. Ngày xưa, khi nói tới diệu dụng nhiệm mầu nhất thì người ta nói tới thần chú. Ở Ấn Độ, có những thần chú như: đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú, toàn là những thần chú cao siêu không lường. Tuy thế nếu dùng được trí huệ Bát Nhã thì bao trùm hết tất cả thần chú đó, vượt qua khổ nạn. Thế thì chỉ cần trì Bát nhã, cũng gồm đủ hết cả thần chú, diệu dụng không sao kể xiết. Nhưng trì bằng cách nào?

Trì Bát Nhã không phải đem kinh Bát Nhã ra tụng suốt ngày đêm, cho là trì Bát Nhã. Trì Bát Nhã tức là quán chiếu ngũ uẩn đều không, khi đã thấy ngũ uẩn đều không thì đó là ngã không, ngã không thì pháp cũng không. Trong ngã thấy không, ngoài thấy lục trần cũng không, như vậy trong không có ngã, ngoài không có pháp thì khổ nạn nào cũng qua khỏi.

Chúng ta thấy bài kinh Bát Nhã này là một bài kinh tối quan trọng, để chúng ta bước vào con đường tu hành. Có được trí Bát Nhã, dùng được trí Bát Nhã, việc tu của chúng ta thật là an lành. Tuy tu mà không thấy gì là tu. Chỉ việc lau rửa bụi trên mặt mà thôi, mặt chúng ta vẫn sạch, chỉ vì bụi bám. Hết bụi thì mặt trở lại sáng sạch. Việc tu chỉ là sự biết vọng, rửa vọng. Vọng lặn chơn hiện. Nhưng vọng không thật là vọng, chỉ vì mê nên có vọng có chơn. Giác rồi nói vọng nói chơn làm gì? Bởi thế Bát Nhã là một cái ngõ vào đạo. Thiếu nó con đường tu của chúng ta sẽ mờ mịt không đường tiến bước. Có Bát Nhã tức là có ông chủ, chúng ta chỉ cần gặp lại ông chủ của chúng ta thì đường vào đạo không còn xa nữa. Đã tu theo đạo giác ngộ mà không đi vào cửa Bát Nhã này, thì thật không có cửa nào khác cho mình đi.

Đoạn kết thúc:Cổ thuyết Bát Nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết: Yết đế, yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha. Nghĩa là cho nên nói

thần chú Bát Nhã Ba la mật đa, liền nói chú rằng: Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha.

Kết thúc bài kinh này, khiến chúng ta ngạc nhiên. Tại sao ở trên đã nói Bát Nhã là đại thần chú v.v... đến đây lại nói chú, có thừa chăng? Nếu nhìn với con mắt thiền sư, lối kết thúc này rất kỳ diệu. Giá trị câu thần chú tương đương với một tiếng hét, hay đập một gậy. Đọc thần chú, chúng ta không còn phương cách nào suy nghĩ được. Thế là đã chỉ cho chúng ta thấy được chỗ tốt cùng mà đức Phật muốn dạy. Vì thế, trong nhà thiền, dùng bài tâm kinh này làm nhật tụng.

